TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 632 /2024/DS-ST
Ngày 28-8-2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Xuân Lan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Thị Tám

2. Ông Lê Văn Rồi

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Đào Văn Tiền –Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 160/2024/TLST-DSST ngày 05 tháng 3 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 395/2024/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 450/2024/QĐST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2024 giữa:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S;

Địa chỉ trụ sở chính: Số 266-268, N, phường V, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D - Chức vụ: Tổng giám đốc; *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Huỳnh Quốc Đ –Phó Giám đốc Chi nhánh Củ Chi kiêm Trưởng Phòng giao dịch Tây Bắc;

Ông Đ ủy quyền lại cho ông Đào Văn X– Phó trưởng phòng giao dịch Tây Bắc; Địa chỉ liên lạc: Số 05-05B, tỉnh lộ 8, khu phố X, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; (Theo Giấy ủy quyền số 29/2024/GUQ-PGDTB ngày 22/4/2024).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Minh Đ, sinh năm: 1999; Địa chỉ: Tổ 06, ấp N, xã N, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 24/01/2024 và các lời khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Vào ngày 10/4/2021, ông Nguyễn Minh Đ có ký với Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là Ngân hàng T) Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng (Bao gồm

Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và Bản điều khoản, điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Căn cứ thu nhập của ông Đ, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng (số thẻ 397307-8532) với hạn mức sử dụng là 25.000.000 đồng, với mục đích là tiêu dùng cá nhân, loại thẻ Visa Classic, lãi suất hợp đồng là 33,2%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất tiền vay, lãi suất thẻ tín dụng trong hạn do Ngân hàng T xác định trong từng thời kỳ. Sau khi được cấp thẻ, ông Đ đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 25.000.000 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay ông Đ đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 8.739.000 đồng. Do ông Đ vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ngày 10/01/2023, Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của ông Đ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Theo nội dung đơn khởi kiện, tổng số dư nợ thẻ tín dụng của ông Đ chưa thanh toán cho nguyên đơn tính đến ngày 09/10/2023 là 37.625.631 đồng. Bao gồm: Nợ gốc là 26.514.621 đồng, lãi quá hạn là 11.111.010 đồng. Chi tiết lãi, phí đã được thể hiện trong bản sao kê tóm tắt.

Tại phiên toà, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Đ có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền tổng cộng là 49.506.711 đồng. Bao gồm: Nợ gốc là 26.514.621 đồng, lãi quá hạn là 22.992.090 đồng tính đến ngày 28/8/2024. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông Đ có trách nhiệm trả lãi phát sinh theo thoả thuận của hợp đồng cho đến ngày thanh toán xong khoản nợ.

Các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu của mình gồm: Đơn khởi kiện; Bản tự khai; Hồ sơ pháp lý của Ngân hàng: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Điều lệ Ngân hàng, Giấy uỷ quyền số 29 ngày 22/4/2024; Giấy uỷ quyền số 34 ngày 14/12/2023, Quyết định số 336 ngày 31/7/2023, Giấy uỷ quyền ngày 27/12/2022 của bà Nguyễn Đức Thạch Diễm, Quyết định số 2604/2023/QĐ-QTNNL ngày 03/7/2023; Văn bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng; Căn cước công dân + Sổ hộ khẩu sao y của bị đơn; Hợp đồng lao động của bị đơn; Bảng lương công nhân viên; Giấy đề nghị cấp thẻ kiêm hợp đồng ngày 08/4/2021; Tóm tắt Sao kê đến ngày 28/8/2024.

Bị đơn ông Nguyễn Minh Đ đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án; Thông báo mở phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ mà vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đối với ông Đ.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên Tòa: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử, tại phiên tòa, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cũng như Hội đồng xét xử sơ thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về tố tụng: Tòa án đã đảm bảo đúng thời hạn theo quy định Điều 203 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Tòa án ra Quyết định xét xử và giao quyết định đưa vụ án ra xét xử, hồ sơ đến Viện kiểm sát đảm bảo đúng hạn cho Viện kiểm sát theo quy định tại Điều 220 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi phát biểu; căn cứ vào toàn bộ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận. Đề nghị hội đồng xét xử: Căn cứ vào các Điều 117, 118, 119, 463, 466 của Bộ luật dân sự 2015; Căn cứ vào khoản 2 Điều 91, khoản 1 khoản 4 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Căn cứ các các Điều 7, 8, khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày

11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án án nhân dân Tối cao; buộc ông Nguyễn Minh Đ phải trả cho nguyên đơn số tiền tổng cộng là 49.506.711 đồng. Bao gồm: Nợ gốc là 26.514.621 đồng, lãi quá hạn là 22.992.090 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật là *"tranh chấp về hợp đồng tín dụng"* được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; xét thấy bị đơn có nơi cư trú xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn là ông Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt; Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ theo quy định.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu của nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Đ thanh toán số tiền tổng cộng là 49.506.711 đồng. Bao gồm: Nợ gốc là 26.514.621 đồng, lãi quá hạn là 22.992.090 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông Đ có trách nhiệm trả lãi phát sinh cho đến ngày thanh toán xong khoản nợ.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có cơ sở xác định: Vào ngày 10/4/2021, ông Nguyễn Minh Đ có ký với Ngân hàng T hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng (Bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và Bản điều khoản, điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng) theo các nội dung thỏa thuận như phía nguyên đơn trình bày là đúng. Sau khi được cấp thẻ, ông Đ đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 25.000.000đ, ông Đạt đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 8.739.000đ (chi tiết các lần thanh toán theo bản sao kê đã đính kèm). Từ lần thanh toán cuối cùng là ngày 10/9/2022 với số tiền 700.000 đồng đến nay, ông Đ không tiếp tục trả cho nguyên đơn thêm bất kỳ số tiền nào. Tính đến nay, ông Đ còn nợ nguyên đơn số tiền tổng cộng là 49.506.711 đồng; bao gồm: Nợ gốc là 26.514.621 đồng và lãi quá hạn là 22.992.090 đồng như phía nguyên đơn yêu cầu là đúng. Như vậy, phía bị đơn ông Đ đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận, đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Bị đơn là ông Đ đã được Toà án đã triệu tập hợp lệ đến Toà để giải quyết vụ kiện nhưng không đến và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến hay bất cứ tài liệu, chứng cứ chứng minh có liên quan đến vụ kiện. Do vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Đ, căn cứ theo các tài liệu chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp và chứng cứ mà Tòa thu thập được theo quy định tại khoản 4 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự là có cơ sở.

Từ những phân tích trên, căn cứ vào các Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự 2015; các Điều 7, 8, khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày

11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án án nhân dân Tối cao và khoản 2 Điều 91, khoản 1 khoản 4 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; căn cứ Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và được công bố theo quyết định số 7698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, cần buộc ông Đ trả cho nguyên đơn số tiền tổng cộng là 49.506.711 đồng. Bao gồm: Nợ gốc là 26.514.621 đồng, lãi quá hạn là 22.992.090 đồng.

[3] Về phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên Tòa về việc giải quyết vụ án; xét thấy đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

[4] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu tiền án phí theo quy định.

Hoàn trả lại cho nguyên đơn toàn bộ số tiền tạm ứng án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 91, khoản 1 khoản 4 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng có hiệu lực ngày 01/01/2011;

- Căn cứ vào các Điều 7, 8, khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án án nhân dân Tối cao;

- Căn cứ vào Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và được công bố theo quyết định số 7698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ vào Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Căn cứ vào các Điều 6, 7a, 7b, 26, 30, 31 và 32 của Luật thi hành án dân sự (đã sửa đổi bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S về việc yêu cầu ông Nguyễn Minh Đ thanh toán số nợ tổng cộng là 49.506.711 đồng (bốn mươi chín triệu năm trăm lẻ sáu nghìn bảy trăm mười một đồng).

Buộc ông Nguyễn Minh Đ có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền tổng cộng là 49.506.711 đồng (bốn mươi chín triệu năm trăm lẻ sáu nghìn bảy trăm mười một đồng). Trong đó gồm: Gốc là 26.514.621 đồng (hai mươi sáu triệu năm trăm mười bốn nghìn sáu trăm hai mươi mốt đồng) và lãi quá hạn tính đến ngày 28/8/2024 là 22.992.090 đồng (hai mươi hai triệu chín trăm chín mươi hai nghìn không trăm chín mươi đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông Đ còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các

bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[2] Án phí dân sự sơ thẩm là 2.475.336 đồng (hai triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn ba trăm ba mươi lăm đồng) buộc ông Nguyễn Minh Đ phải nộp.

Hoàn trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S số tiền tạm ứng án phí 940.641đ (chín trăm bốn mươi nghìn sáu trăm bốn mươi mốt đồng) theo biên lai thu tiền số 0019158 ngày 29/02/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi.

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi bổ sung năm 2014).

***Nơi nhận**:*
- TAND TP.HCM;
- VKSND huyện Củ Chi;
- CCTHADS huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thị Xuân Lan